

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TỈNH BIÊN
TỈNH AN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 111/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 29-09-2023
V/v tranh chấp xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỈNH BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Châu Nam Phú.

Hội thẩm nhân dân: ông Trần Thanh Hoàng và ông Nguyễn Lâm Tới.

- Thư ký phiên tòa: ông Lê Quốc Trung - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên tham gia phiên Tòa: bà Neàng Sa Men - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 09 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 282/2022/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp "xin ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 137/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 08 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Võ Thị Minh T, sinh năm 2001; nơi cư trú: số B, tổ F, ấp K, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

2. *Bị đơn:* ông Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 2000; nơi cư trú: tổ C, ấp V, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Võ Thị Minh T trình bày:

Về hôn nhân: bà T và ông Nguyễn Ngọc T1 tự chung sống với nhau vào năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang ngày 18/8/2020. Trong thời gian chung sống, **bà T** và ông T1 có một con chung tên Nguyễn Ngọc Thiên K, sinh ngày 17/3/2021.

Bà và ông T1 chung sống không hạnh phúc do bất đồng quan điểm sống, ông T1 không quan tâm lo cho gia đình và tiếp bà chăm sóc con, bà đã nhiều lần khuyên nhưng ông T1 không thay đổi."đổi. Đến năm 2022, bà T đưa con về nhà cha mẹ của bà sống, bà và ông T1 không còn chung sống với nhau từ đó cho đến nay.

Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không khắc phục được, tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với **ông T1**;

Về con chung: **bà T** và ông T1 có một con chung tên Nguyễn Ngọc Thiên K, sinh ngày 17/3/2021, khi ly hôn bà T **yêu cầu được tiếp tục nuôi con và không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con**;

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho bị đơn ông Nguyễn Ngọc T1 như: thông báo thụ lý vụ án; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng chỉ có nguyên đơn bà T có mặt, bị đơn ông Nguyễn Ngọc T1 vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được.

Ngày 13/09/2023, Tòa án mở phiên tòa xét xử và đã triệu tập hợp lệ các đương sự nhưng nguyên đơn bà T vắng mặt, có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn ông Nguyễn Ngọc T1 vắng mặt không có lý do nên Tòa án hoãn phiên tòa lần thứ nhất.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Võ Thị Minh T vắng mặt, có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn ông Nguyễn Ngọc T1 tiếp tục vắng mặt lần 2 không có lý do và không giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

3. Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- *Về tố tụng:*

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn bà T thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn ông T1 chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Bà T và ông T1 tự nguyện chung sống vợ chồng vào năm 2000, có đăng ký kết hôn đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận. Sau khi kết hôn vợ chồng thời gian đầu sống hạnh phúc, đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do ông T1 không chăm lo cho gia đình, đến năm 2021 bà và con bỏ về bên cho mẹ ruột sinh sống và cả hai đã sống ly thân từ thời điểm đó cho đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục cuộc hôn nhân này nên bà yêu cầu ly hôn với ông T1, quá trình Tòa án giải quyết ông T1 cũng không thể hiện ý kiến của mình. Vì vậy, việc yêu cầu của nguyên đơn có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà T và ông T1 không có 01 con chung là Nguyễn Ngọc Thiên K, sinh ngày 17/3/2021, cháu chưa đủ 36 tháng tuổi, hiện đang sinh sống với bà và cần có sự chăm sóc của mẹ, nghĩ nên giao cháu K cho bà T chăm sóc, nuôi dạy, ông T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung, do bà T không có yêu cầu;

Về tài sản, nợ chung: Không có, nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Từ những căn cứ trên đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Võ Thị Minh T đối với ông Nguyễn Ngọc T1;

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc Thiên K, sinh ngày 17/3/2021 cho bà T chăm sóc, nuôi dạy, ông T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung, do bà T không có yêu cầu;

Về tài sản, nợ chung: Không đề xuất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp Hôn nhân và Gia đình về việc xin ly hôn và bị đơn có nơi cư trú tại trên địa bàn thị xã T, tỉnh An Giang. Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của nguyên đơn bà Võ Thị Minh T, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn ông Nguyễn Ngọc T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ tham gia phiên tòa lần 2, nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc

trở ngại khách quan. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự và xét xử vụ án theo trình tự thủ tục quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Quan hệ hôn nhân được xác lập vào năm 2020, trong thời điểm Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực, nay phát sinh tranh chấp thì áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để giải quyết theo quy định tại Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về nội dung vụ án

[4] Về quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn được xác lập năm 2020, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, thị xã T, tỉnh An Giang đúng quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên đây là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Theo lời trình bày của nguyên đơn và kết quả xác minh tại địa phương thì tình trạng hôn nhân của các đương sự có phát sinh mâu thuẫn, từ năm 2022 giữa bà T và ông T1 sống ly thân nhau đến ngày nay.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014:

Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.

Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, nhưng nguyên đơn và bị đơn đã không còn sống chung với nhau từ năm 2022 đến nay, do nhiều bất đồng trong quan điểm sống. Từ đó, cho thấy tình trạng hôn nhân của nguyên đơn và bị đơn là trầm trọng, không thể hàn gắn để đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5] Về quan hệ con chung: có một con chung tên Nguyễn Ngọc Thiên K, sinh ngày 17/3/2021, hiện do bà T đang trực tiếp nuôi dưỡng. Nhận thấy, con chung còn dưới 36 tháng tuổi do bà T trực tiếp nuôi dưỡng từ 2022 đến nay, vì vậy nguyên đơn yêu cầu tiếp tục được nuôi con là phù hợp với quy định của pháp luật tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

Theo quy định của pháp luật thì người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức có thẩm quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người nuôi con.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con chung: bà Võ Thị Minh T là người trực tiếp nuôi con chung không yêu cầu ông Nguyễn Ngọc T1 người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết và khai không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Về nghĩa vụ chứng minh, nguyên đơn bà T khởi kiện và đã giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp theo khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Đối với bị đơn ông Nguyễn Ngọc T1, trong quá trình tố tụng đã được Toà án tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng, triệu tập đến Toà án để giải quyết vụ việc nhưng ông T1 không đến không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc gặp trở ngại khách quan; không gửi ý kiến bằng văn bản và không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Toà án nhằm thể hiện sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình được quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem là từ bỏ quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho mình nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét gì cho bị đơn.

[10] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật nên được chấp nhận.

[11] Về án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Võ Thị Minh T là người xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T1 không phải chịu tiền án dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 218; Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 238; khoản 2 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Võ Thị Minh T.

Về quan hệ hôn nhân: bà Võ Thị Minh T được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc T1

Giấy chứng nhận kết hôn số 86, ngày 18 tháng 08 năm 2020 Ủy ban nhân dân xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về quan hệ con chung: Giao con chung tên Nguyễn Ngọc Thiên K, sinh ngày 17/3/2021 cho bà Võ Thị Minh T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

Bà Võ Thị Minh T người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Nguyễn Ngọc T1 người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con chưa thành niên, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức có thẩm quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người người nuôi con.

Về án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Võ Thị Minh T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0008795 ngày 15/11/2022 của Cục Thi hành án Dân sự thị xã Tịnh Biên.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản bản được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các //Users/namphu/Downloads/53"
o "Điều"Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo
qui định tại Điều 30 Luật Thi hành dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên
- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên;
- Ủy ban nhân dân nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ và Văn phòng.

Châu Nam Phú